Người ký: Cổng Thông tin điện tử
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 18.10.2018 09:21:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1781/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ - CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 237/TTr-STC ngày 04/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, cụ thể như sau:

1. Diện tích thực hiện được phê duyệt quyết toán:

- Tổng diện tích: **91.305 ha.**
- Trong đó:
+ 02 Công ty TNHH MTV KTCTTL: 88.151 ha.
+ 05 huyện, thành phố có các trạm bơm ngoài hệ thống: 3.154 ha.

2. Kinh phí thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích được quyết toán:

- Tổng kinh phí được quyết toán: **137.566 triệu đồng.**

Trong đó:

- 02 Công ty TNHH MTV KTCTTL: 134.772 triệu đồng.
- Các huyện, thành phố 2.794 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục Thuỷ lợi, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Đuống, Nam Đuống, các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Thành

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 15 /10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa							Màu, mạ, cây vụ đông						Nuôi trồng thuỷ sản
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực						Cộng diện tích (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực					
				Chủ động	Chủ động 1 phần	tạo nguồn	Tạo nguồn từ bậc 2 trở lên	Chuyên tưới	Chuyên tiêu		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tưới bậc 2	Chuyên tưới	Chuyên tiêu	
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13			14
	Tổng số (I+II)															
1	**Tổng diện tích hỗ trợ**	**91,305**	**72,930**	**42,028**	**6,392**	**413**	**22,116**	**1,678**	**303**	**16,454**	**10,498**	**-**	**4,983**	**486**	**488**	**1,921**
	- Vụ Đông Xuân	40,370	36,721	20,873	3,154	221	11,483	839	152	3,649	1,976	-	1,403	183	87	-
	- Vụ Mùa	40,750	36,209	21,155	3,238	192	10,633	839	152	4,541	2,755	-	1,454	117	214	-
	- Cây Vụ Đông	8,264	-	-	-	-	-	-	-	8,264	5,767	-	2,126	185	186	-
	- Cả năm	1,921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,921
2	**Tổng kinh phí hỗ trợ (Tr. đ)**	**137,567**	**121,597**	**69,178**	**6,312**	**340**	**43,684**	**1,934**	**150**	**11,165**	**6,912**	**-**	**3,937**	**222**	**96**	**4,803**
	- Vụ Đông Xuân	63,887	61,375	34,357	3,115	182	22,680	967	75	2,511	1,301	-	1,108	85	17	-
	- Vụ Mùa	63,281	60,222	34,821	3,198	158	21,003	967	75	3,059	1,814	-	1,149	54	42	-
	- Cây Vụ Đông	5,595	-	-	-	-	-	-	-	5,595	3,797	-	1,680	83	37	-
	- Cả năm	4,803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,803
	Trong đó															
I	***Công ty Khai thác CTTL***															
1	**Tổng diện tích hỗ trợ**	**88,151**	**70,907**	**41,910**	**6,392**	**413**	**22,116**	**-**	**76**	**15,392**	**10,403**	**-**	**4,983**	**7**	**-**	**1,852**
	- Vụ Đông Xuân	39,059	35,691	20,796	3,154	221	11,483	-	38	3,368	1,966	-	1,403	-	-	-
	- Vụ Mùa	39,378	35,216	21,114	3,238	192	10,633	-	38	4,163	2,709	-	1,454	-	-	-
	- Cây Vụ Đông	7,861	-	-	-	-	-	-	-	7,861	5,728	-	2,126	7	-	-
2	**Giá cụ thể (1.000 đồng)**		**2,520**	**668**												
	- Vụ Đông Xuân			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658		790	198		1,250
	- Vụ Mùa			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658		790	198		1,250
	- Cây Vụ Đông			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658		790	198		1,250
	- Cả năm															2,500

STT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Lúa						Màu, mạ, cây vụ đông						Nuôi trồng thuỷ sản
				Tưới, tiêu bằng động lực						Cộng diện tích (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực					
				Chủ động	Chủ động 1 phần	tạo nguồn	Tạo nguồn từ bậc 2 trở lên	Chuyên tưới	Chuyên tiêu		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tưới bậc 2	Chuyên tưới	Chuyên tiêu	
3	**Tổng kinh phí hỗ trợ (Tr. đ)**	**134,772**	**119,357**	**68,984**	**6,312**	**340**	**43,684**	**-**	**38**	**10,786**	**6,849**	**-**	**3,937**	**1**	**-**	**4,629**
	- Vụ Đông Xuân	62,628	60,226	34,230	3,115	182	22,680	-	19	2,402	1,294	-	1,108	-	-	-
	- Vụ Mùa	62,064	59,132	34,754	3,198	158	21,003	-	19	2,932	1,784	-	1,149	-	-	-
	- Cây Vụ Đông	5,451	-			-				5,451	3,771	-	1,680	1	-	-
	- Cả năm	4,629	-													4,629
II	***Tổ chức HT dùng nước***															
1	**Tổng diện tích hỗ trợ**	**3,154**	**2,023**	**118**	**-**	**-**	**-**	**1,678**	**227**	**1,062**	**95**	**-**	**-**	**479**	**488**	**70**
	- Vụ Đông Xuân	1,310	1,030	77				839	114	281	10			183	87	
	- Vụ Mùa	1,371	994	41				839	114	378	46			117	214	
	- Cây Vụ Đông	403	-							403	39			178	186	
	- Cả năm	70								-						70
2	**Giá cụ thể (1.000 đồng)**															
	- Vụ Đông Xuân			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658			461	198	1,250
	- Vụ Mùa			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658			461	198	1,250
	- Cây Vụ Đông			1,646	988	823	1,975	1,152	494		658			461	198	1,250
	- Cả năm															2,500
3	**Tổng kinh phí hỗ trợ (Tr. đ)**	***2,794***	***2,240***	***194***	***-***	***-***	***-***	***1,934***	***112***	***380***	***63***	***-***	***-***	***221***	***96***	***174***
	- Vụ Đông Xuân	*1,259*	*1,150*	*127*	-	-	-	*967*	*56*	*108*	*7*	-	-	*85*	*17*	-
	- Vụ Mùa	*1,217*	*1,090*	*67*	-	-	-	*967*	*56*	*127*	*30*	-	-	*54*	*42*	-
	- Cây Vụ Đông	*144*	-	-	-	-	-	-	-	*144*	*26*	-	-	*82*	*37*	-
	- Cả năm	*174*														*174*